| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẮC GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 385 /QĐ-UBND | *Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 31/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 194/TTr-STNMT ngày 03/4/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Yên Dũng )*

**Điều 2.** Trách nhiệm của UBND huyện Yên Dũng:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

**Điều 3.** Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Yên Dũng đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Dũng theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

**Điều 4.** Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Dũng và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Yên Dũng;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
  + LĐVP, các phòng, đơn vị;
  + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN$_{SN.}$

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

## Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Yên Dũng

*(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu % | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(6)+...+(23)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| **I** | **Loại đất** | | **19.173,83** | **100,00** | **2.198,47** | **922,30** | **659,57** | **1.361,97** | **980,66** | **978,20** | **862,16** | **924,63** | **460,09** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **11.441,31** | **59,67** | **1.223,44** | **589,45** | **417,02** | **888,24** | **623,12** | **617,11** | **537,88** | **636,21** | **255,50** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 7.746,13 | 40,40 | 634,78 | 471,10 | 359,42 | 731,21 | 442,80 | 549,39 | 409,30 | 436,68 | 137,08 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 6.286,16 | *32,79* | *632,20* | *374,76* | *359,42* | *731,21* | *421,34* | *549,39* | *366,48* | *50,85* | *137,08* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 231,75 | 1,21 | 12,89 | | 0,05 | 8,52 | 28,65 | 7,12 | 83,98 | 20,14 | 11,26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 782,55 | 4,08 | 77,20 | 62,10 | 2,53 | 50,00 | 61,59 | 9,45 | 7,42 | 68,64 | 7,79 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 813,99 | 4,25 | 350,16 | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 852,29 | 4,45 | 82,87 | 19,25 | 25,45 | | | | | 46,35 | 26,21 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 982,30 | 5,12 | 65,54 | 36,58 | 24,88 | 93,50 | 88,08 | 50,86 | 37,10 | 59,05 | 73,17 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 32,30 | 0,17 | | 0,42 | 4,68 | 5,00 | 2,00 | 0,29 | 0,08 | 5,35 | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.686,31** | **40,09** | **972,57** | **331,95** | **242,22** | **473,29** | **352,28** | **360,32** | **324,03** | **286,81** | **201,65** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 121,00 | 0,63 | 89,92 | 1,54 | 0,38 | | 7,80 | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 19,42 | 0,10 | 2,41 | 0,93 | 0,20 | 0,15 | 0,63 | 0,20 | 5,20 | 0,15 | 0,14 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu % | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(6)+...+(23)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 437,25 | 2,28 | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 225,81 | 1,18 | 36,65 | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 50,47 | 0,26 | 8,74 | 0,90 | 1,15 | 0,93 | 2,11 | 1,51 | 5,56 | 0,30 | 0,29 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 89,81 | 0,47 | 21,42 | 6,45 | 1,34 | 3,00 | 2,30 | | 1,00 | 8,74 | 1,13 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 467,43 | 2,44 | 47,14 | | | 126,96 | | | | | 23,25 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.863,55 | 14,93 | 346,30 | 127,96 | 120,86 | 201,86 | 141,86 | 170,95 | 119,16 | 137,98 | 49,59 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.488,65 | *7,76* | *175,16* | *71,40* | *78,59* | *94,92* | *87,96* | *89,55* | *69,53* | *68,46* | *34,75* |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 864,66 | *4,51* | *88,71* | *27,31* | *26,34* | *87,04* | *41,11* | *60,49* | *25,96* | *52,94* | *7,64* |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 41,14 | *0,21* | *10,23* | *2,74* | *2,74* | *0,69* | *1,08* | *3,57* | *2,14* | *1,33* | *1,37* |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 6,82 | *0,04* | *1,59* | *1,28* | *0,15* | *0,16* | *0,10* | *0,39* | *0,48* | *0,18* | *0,11* |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 68,87 | *0,36* | *14,42* | *5,78* | *5,30* | *3,16* | *2,67* | *3,32* | *6,41* | *1,62* | *1,55* |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 159,38 | *0,83* | *5,36* | *1,12* | *0,98* | *0,83* | | *1,71* | *4,23* | *1,21* | *1,27* |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 11,49 | *0,06* | *1,13* | *1,18* | *1,24* | *0,50* | *0,33* | *0,47* | *0,38* | *0,03* | *0,46* |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,67 | *0,00* | *0,31* | *0,05* | *0,01* | *0,01* | *0,01* | *0,06* | *0,01* | *0,01* | *0,01* |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu % | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(6)+...+(23)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5,51 | *0,03* | | *0,14* | | | *0,24* | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 35,37 | *0,18* | *26,88* | *0,42* | *0,30* | *2,20* | *1,20* | *1,01* | *0,05* | *0,20* | *0,04* |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 21,23 | *0,11* | *9,42* | *3,19* | | *1,22* | *1,70* | *0,85* | *0,72* | *1,96* | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 153,29 | *0,80* | *11,47* | *12,87* | *5,21* | *11,13* | *5,26* | *9,04* | *8,94* | *9,98* | *2,10* |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 6,46 | 0,03 | *1,62* | *0,48* | | | *0,19* | *0,50* | *0,30* | *0,06* | *0,30* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 12,74 | 0,07 | 12,74 | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,06 | 0,01 | 0,95 | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.036,29 | 10,62 | | | 116,13 | 96,47 | 85,81 | 109,55 | 176,48 | 74,98 | 91,66 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 495,30 | 2,58 | 308,49 | 186,81 | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,25 | 0,09 | 8,49 | 0,71 | 0,49 | 0,37 | 0,14 | 0,29 | 0,31 | 0,26 | 0,44 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,09 | 0,00 | | 0,09 | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 25,78 | 0,13 | 1,05 | 2,29 | 1,32 | 1,76 | 0,20 | 0,01 | 6,51 | 0,09 | 0,96 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 771,05 | 4,02 | 80,65 | | | 38,44 | 111,43 | 77,67 | 9,81 | 53,91 | 34,19 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu % | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(6)+...+(23)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 49,50 | 0,26 | 7,62 | 4,27 | 0,35 | 3,34 | 0,01 | 0,13 | | 10,39 | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,52 | 0,01 | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **46,21** | **0,24** | **2,45** | **0,90** | **0,33** | **0,44** | **5,25** | **0,78** | **0,25** | **1,61** | **2,93** |

## Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Yên Dũng (tiếp theo)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu % | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(6)+...+(23)* | *(5)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* |
| **I** | **Loại đất** | | **19.173,83** | **100,00** | **764,34** | **816,94** | **907,01** | **959,02** | **1.034,95** | **1.163,00** | **1.153,79** | **889,82** | **2.136,91** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **11.441,31** | **59,67** | **230,49** | **550,25** | **699,86** | **616,57** | **493,98** | **741,10** | **738,03** | **585,57** | **997,48** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 7.746,13 | 40,40 | 48,42 | 335,34 | 335,39 | 519,23 | 247,23 | 602,78 | 646,36 | 466,72 | 372,91 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 6.286,16 | *32,79* | *48,28* | *253,37* | *114,20* | *519,23* | *247,23* | *0,03* | *641,45* | *466,72* | *372,91* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 231,75 | 1,21 | 8,61 | 0,71 | 18,87 | 0,55 | 0,00 | 5,59 | 10,37 | 6,81 | 7,62 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 782,55 | 4,08 | 4,14 | 100,92 | 94,08 | 15,28 | 65,23 | 28,10 | 10,67 | 39,82 | 77,60 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 813,99 | 4,25 | | | 180,81 | | 79,18 | | | | 203,83 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 852,29 | 4,45 | 157,28 | 50,56 | 19,10 | 25,82 | 87,51 | 73,86 | | | 238,04 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 982,30 | 5,12 | 12,04 | 60,56 | 46,44 | 51,38 | 14,84 | 30,78 | 67,80 | 72,22 | 97,48 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 32,30 | 0,17 | | 2,17 | 5,17 | 4,31 | | | 2,83 | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.686,31** | **40,09** | **533,58** | **264,58** | **206,58** | **341,92** | **540,57** | **420,87** | **390,10** | **304,24** | **1.138,73** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 121,00 | 0,63 | | | 4,82 | | 0,15 | | | 16,05 | 0,34 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 19,42 | 0,10 | 7,76 | 0,16 | 0,10 | 0,10 | 0,20 | 0,20 | 0,19 | 0,20 | 0,50 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 437,25 | 2,28 | 115,48 | | | | 3,77 | | | | 318,00 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu % | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(6)+...+(23)* | *(5)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 225,81 | 1,18 | 44,62 | | | | 39,55 | | | | 104,98 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 50,47 | 0,26 | 0,89 | 2,16 | | 1,63 | 16,65 | 1,48 | 2,00 | 1,94 | 2,22 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 89,81 | 0,47 | 2,03 | 0,87 | 2,20 | 1,39 | 5,39 | 14,93 | 2,28 | 1,09 | 14,24 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 467,43 | 2,44 | 13,36 | 14,79 | | 0,49 | 27,56 | 9,51 | 0,32 | 0,13 | 203,93 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.863,55 | 14,93 | 102,42 | 129,06 | 87,75 | 169,15 | 154,63 | 196,51 | 226,94 | 157,60 | 222,98 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.488,65 | *7,76* | *77,92* | *77,93* | *41,27* | *85,21* | *60,16* | *96,27* | *101,15* | *98,28* | *80,14* |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 864,66 | *4,51* | *13,33* | *33,31* | *36,50* | *60,21* | *16,10* | *75,97* | *100,57* | *41,38* | *69,74* |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 41,14 | *0,21* | *2,91* | *1,04* | *0,38* | *2,74* | *1,15* | *1,50* | *1,87* | *1,95* | *1,69* |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 6,82 | *0,04* | *0,14* | *0,16* | *0,11* | *0,16* | *0,74* | *0,29* | *0,18* | *0,26* | *0,35* |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 68,87 | *0,36* | *2,75* | *3,89* | *1,28* | *3,28* | *2,90* | *2,13* | *1,72* | *2,85* | *3,85* |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 159,38 | *0,83* | *1,33* | *0,57* | *1,27* | *2,62* | *70,53* | *1,81* | *2,61* | *1,66* | *60,28* |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 11,49 | *0,06* | *0,60* | *0,36* | *0,25* | *0,40* | *0,58* | *0,93* | *0,60* | *1,27* | *0,76* |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,67 | *0,00* | *0,02* | *0,06* | *0,02* | *0,02* | *0,01* | *0,01* | *0,01* | *0,01* | *0,02* |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu % | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(6)+...+(23)* | *(5)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5,51 | *0,03* | *0,01* | | | | | *4,58* | | *0,54* | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 35,37 | *0,18* | *0,15* | | *0,40* | *1,03* | *0,02* | *0,33* | *0,99* | *0,16* | *0,00* |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 21,23 | *0,11* | | | *0,77* | *0,46* | | | *0,06* | *0,75* | *0,15* |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 153,29 | *0,80* | *2,56* | *11,22* | *5,48* | *12,83* | *1,96* | *12,08* | *17,04* | *8,27* | *5,85* |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 6,46 | 0,03 | *0,70* | *0,51* | | *0,19* | *0,48* | *0,60* | *0,15* | *0,22* | *0,16* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 12,74 | 0,07 | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,06 | 0,01 | 0,11 | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.036,29 | 10,62 | 244,44 | 99,26 | 72,29 | 107,43 | 282,63 | 62,65 | 112,27 | 97,93 | 206,33 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 495,30 | 2,58 | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,25 | 0,09 | 1,07 | 0,50 | 0,37 | 0,53 | 0,32 | 0,23 | 1,49 | 0,77 | 0,48 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,09 | 0,00 | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 25,78 | 0,13 | 0,96 | 0,92 | 1,08 | 1,97 | 1,30 | 0,84 | 0,43 | 0,99 | 3,08 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu % | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(6)+...+(23)* | *(5)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 771,05 | 4,02 | | 16,88 | 34,71 | 59,19 | 5,22 | 121,80 | 40,22 | 25,49 | 61,44 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 49,50 | 0,26 | 0,44 | | 2,34 | 0,04 | 3,20 | 12,73 | 3,97 | 0,45 | 0,22 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,52 | 0,01 | | | 0,92 | | | | | 1,60 | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **46,21** | **0,24** | **0,27** | **2,11** | **0,56** | **0,53** | **0,40** | **1,03** | **25,66** | **0,01** | **0,70** |

# Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Dũng

*(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | **LOẠI ĐẤT** | | **1.430,00** | **132,99** | **122,92** | **51,36** | **17,93** | **25,93** | **36,36** | **108,77** | **18,90** | **4,70** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.274,07** | **120,17** | **113,09** | **49,81** | **17,23** | **19,63** | **29,81** | **99,82** | **17,28** | **4,10** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.096,53 | 65,83 | 110,55 | 45,62 | 17,20 | 19,61 | 22,51 | 95,01 | 16,20 | 3,79 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.082,63 | 65,33 | 110,55 | 45,62 | 17,20 | 19,61 | 22,51 | 95,01 | 16,20 | 3,79 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 30,00 | 3,37 | 2,28 | | 0,03 | 0,02 | 3,05 | 3,51 | 0,30 | 0,31 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 35,49 | 4,72 | 0,26 | | | | 2,15 | 1,30 | 0,63 | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 90,89 | 44,85 | | 0,30 | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 21,16 | 1,40 | | 3,89 | | | 2,10 | | 0,15 | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **155,46** | **12,82** | **9,83** | **1,55** | **0,70** | **6,30** | **6,55** | **8,95** | **1,62** | **0,60** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,18 | 0,18 | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,59 | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 2,31 | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 137,42 | 10,02 | 9,70 | 1,25 | 0,70 | 2,10 | 6,35 | 8,85 | 1,62 | 0,60 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 67,71 | 5,58 | 6,64 | 0,55 | 0,10 | 0,30 | 0,20 | 4,56 | 0,40 | 0,30 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 59,53 | 4,44 | 2,76 | 0,70 | 0,60 | 1,60 | 6,15 | 2,59 | 1,20 | 0,30 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,07 | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,35 | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,53 | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,60 | | | | | | | 0,60 | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 8,63 | | 0,30 | | | 0,20 | | 1,10 | 0,02 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 9,21 | | | 0,30 | | 4,20 | 0,20 | 0,10 | | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,55 | 2,42 | 0,13 | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,20 | 0,20 | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,47** | | | | | | | | | |

## Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Dũng (Tiếp theo)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| | **LOẠI ĐẤT** | | **1.430,00** | **152,39** | **22,05** | **5,56** | **11,92** | **321,16** | **18,25** | **29,90** | **1,29** | **347,15** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.274,07** | **139,47** | **21,69** | **5,56** | **11,52** | **293,08** | **17,55** | **28,53** | **1,24** | **284,49** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.096,53 | 137,61 | 20,86 | 0,22 | 9,82 | 225,11 | 13,40 | 27,35 | 1,21 | 264,63 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.082,63 | 137,61 | 20,86 | 0,22 | 9,82 | 225,11 | | 27,35 | 1,21 | 264,63 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 30,00 | 1,86 | 0,03 | 0,02 | 0,20 | 8,43 | 3,53 | 0,78 | 0,03 | 2,25 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 35,49 | | 0,80 | | 1,50 | 20,56 | 0,10 | 0,20 | | 3,27 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 90,89 | | | 5,32 | | 38,00 | 0,52 | | | 1,90 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 21,16 | | | | | 0,98 | | 0,20 | | 12,44 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **155,46** | **12,92** | **0,36** | | **0,40** | **28,08** | **0,70** | **1,37** | **0,05** | **62,66** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,18 | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,59 | | | | | 3,59 | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 2,31 | | | | | 2,31 | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 137,42 | 12,72 | 0,36 | | 0,40 | 21,09 | 0,70 | 1,27 | 0,03 | 59,66 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 67,71 | 9,43 | 0,10 | | 0,05 | 9,06 | 0,45 | 0,42 | 0,03 | 29,54 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 59,53 | 3,29 | 0,26 | | 0,35 | 9,16 | 0,15 | 0,85 | | 25,13 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,07 | | | | | | | | | 0,07 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,35 | | | | | | | | | 0,35 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,53 | | | | | 0,50 | | | | 0,03 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,60 | | | | | | | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 8,63 | | | | | 2,37 | 0,10 | | | 4,54 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 9,21 | 0,20 | | | | 1,09 | | 0,10 | 0,02 | 3,00 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,55 | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,20 | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,47** | | | | | **0,09** | | | | **0,38** |

## Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng

*(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.182,99** | **135,67** | **79,53** | **47,96** | **8,48** | **17,37** | **20,71** | **75,27** | **10,93** | **4,74** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 884,33 | 65,93 | 75,95 | 42,67 | 7,20 | 16,85 | 12,81 | 68,26 | 9,35 | 3,93 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 870,69 | *65,93* | *75,95* | *42,67* | *7,20* | *16,85* | *12,81* | *68,26* | *9,35* | *3,93* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 28,79 | 3,42 | 2,32 | | 0,03 | 0,02 | 3,05 | 3,71 | 0,30 | 0,31 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 48,89 | 5,57 | 1,16 | 1,00 | 1,15 | 0,40 | 2,65 | 3,20 | 1,03 | 0,40 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 196,33 | 59,15 | | 0,30 | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 24,66 | 1,60 | 0,10 | 3,99 | 0,10 | 0,10 | 2,20 | 0,10 | 0,25 | 0,10 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **9,34** | | | | **5,00** | **2,00** | | | **2,13** | **0,21** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | 3,20 | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR(a)* | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **75,25** | **8,29** | **9,60** | **0,95** | **0,20** | **0,60** | **0,40** | **8,85** | **0,40** | **0,60** |

## Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng (tiếp theo)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.182,99** | **149,04** | **15,35** | **6,16** | **11,12** | **186,79** | **15,29** | **26,22** | **6,24** | **366,13** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 884,33 | 140,68 | 14,02 | 0,32 | 8,92 | 110,32 | 13,64 | 24,54 | 4,11 | 264,83 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 870,69 | *140,68* | *14,02* | *0,32* | *8,92* | *110,32* | | *24,54* | *4,11* | *264,83* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 28,79 | 1,86 | 0,03 | 0,02 | 0,20 | 8,43 | 0,53 | 0,78 | 0,03 | 3,75 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 48,89 | 0,40 | 1,20 | 0,40 | 1,90 | 20,96 | 0,50 | 0,60 | 0,40 | 5,97 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 196,33 | 6,00 | | 5,32 | | 46,00 | 0,52 | | | 79,04 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 24,66 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 1,08 | 0,10 | 0,30 | 1,70 | 12,54 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **9,34** | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | 3,20 | | 0,20 | | | | 3,00 | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR[(a)]* | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **75,25** | **9,97** | | | **0,10** | **33,22** | **0,30** | **0,77** | | **1,00** |

## Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Yên Dũng

*(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+…+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **A** | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **0,47** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,08 | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,30 | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | | | | | | | | | | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 0,30 | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,09 | | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Nham Biền | TT Tân An | Xã Cảnh Thụy | Xã Đồng Phúc | Xã Đồng Việt | Xã Đức Giang | Xã Hương Gián | Xã Lãng Sơn | Xã Lão Hộ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | |

**Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Yên Dũng (Tiếp theo)**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| **A** | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **0,47** | | | | | **0,09** | | | | **0,38** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,08 | | | | | | | | | 0,08 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,30 | | | | | | | | | 0,30 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | | | | | | | | | | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 0,30 | | | | | | | | | 0,30 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Nội Hoàng | Xã Quỳnh Sơn | Xã Tân Liễu | Xã Tiến Dũng | Xã Tiền Phong | Xã Trí Yên | Xã Tư Mại | Xã Xuân Phú | Xã Yên Lư |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(22)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,09 | | | | | 0,09 | | | | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | |